

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 4 - 2020

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Phúc Thị Thu Hà.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Bình.
2. Ông Nguyễn Đình Ba.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:**

Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 12/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021, về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Trần Bá H1, sinh năm 1988.

*Địa chỉ:* Số A, đường số B, thôn C, xã D, huyện E, tỉnh Bình Thuận

*2. Bị đơn:* Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1987.

*Địa chỉ:* Số L đường M, thôn N, xã P, huyện E, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Bá H1 trình bày: Ông và bà Lê Thị Cẩm T quen nhau khoảng 08 năm thì kết hôn. Ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã D ngày 04/4/2013, đăng ký kết hôn số 19/2013, quyển số 01/2013. Ông bà sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình

không hòa hợp dẫn đến vợ chồng hay cãi vã. Ông bà đã ly thân được hơn 01 năm. Ông xác định không còn tình cảm với bà Lê Thị Cẩm T, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Trần Bá H2, sinh ngày 16/6/2014 và cháu Trần Thị Phương H, sinh ngày 24/9/2018. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết do ông bà đã tự thỏa thuận được.

Về tài sản chung và nợ chung thì cũng không tranh chấp.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 10/3/2021, bị đơn bà Lê Thị Cẩm T đã trình bày:

- Bà và ông Trần Bá H1 là vợ chồng. Ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã D ngày 04/4/2013.

- Cuộc sống vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã.

- Ông H1 yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn.

- Hiện nay bà không đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung thì ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Do bà bận công việc nên không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nhưng bị đơn không tham gia nên không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán đã chấp hành đúng pháp luật.

- Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật

- Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Giải quyết cho ông Trần Bá H1 ly hôn bà Lê Thị Cẩm T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là ly hôn, quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Nội dung vụ án:

[a] Về hôn nhân: Ông Trần Bá H1 và bà Lê Thị Cẩm T tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Ông, bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã D ngày 04/4/2013, đăng ký kết hôn số 19/2013, quyền số 01/2013. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, quá trình chung sống vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn nên ông H1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Qua lời khai của nguyên đơn và bị đơn thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng ông bà phát sinh là vợ chồng tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mặt khác, Tòa án đã thông báo cho bà T lên Tòa án tham gia hòa giải nhưng bà đến, chứng tỏ bà không có ý định muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên nghĩ cần xử cho ông H1 ly hôn bà T là phù hợp.

[b] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông H1 không yêu cầu nên không phải xem xét, giải quyết trong bản án này.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông H1 là người yêu cầu ly hôn nên phải chịu toàn bộ án phí DSST về ly hôn.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Ông Trần Bá H1 ly hôn bà Lê Thị Cẩm T.

2. Về án phí DSST: Ông Trần Bá H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do ông H1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005181 ngày 19 tháng 01 năm 2021. Ông H1 đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt, có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THA huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- UBND xã D;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Phúc Thị Thu Hà**